

Số: **605** /MĐC-ĐBCL  
V/v thực hiện cung cấp thông tin  
công tác bảo đảm và KĐCLGD

Hà Nội, ngày **03** tháng **11** năm **2020**

Kính gửi: Cục Quản lý chất lượng

Thực hiện Công văn số 1482/QLCL-KĐCLGD ngày 17/9/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc cung cấp thông tin về công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD), Trường Đại học Mỏ - Địa chất báo cáo việc thực hiện như sau :

Đơn vị đã cử ông Phạm Văn Tuấn, Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục thực hiện việc cung cấp thông tin theo đường link tại Công văn số 1482/QLCL-KĐCLGD vào hồi **17 giờ 14 phút, ngày 03 tháng 11 năm 2020** từ tài khoản gmail [tuan.v.pham@gmail.com](mailto:tuan.v.pham@gmail.com) .

Các thông tin, số liệu của Đơn vị cung cấp đã được cập nhật đến thời điểm hiện tại, bảo đảm đầy đủ và chính xác.

Nếu cần trao đổi thêm, xin liên hệ với Đơn vị qua ông Phạm Văn Tuấn, Trưởng phòng Đảm bảo chất lượng giáo dục theo số điện thoại di động: 0934388458.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- BGH (để theo dõi, chỉ đạo);
- Lưu: HCTH, ĐBCL<sub>(01)</sub>.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Trần Thanh Hải

**NHÂN SỰ TẠI ĐƠN VỊ CHUYÊN TRÁCH VỀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

| TT | Họ và tên            | Năm sinh | Học hàm, học vị | Chức vụ | Điện thoại | Email                         | Số thẻ KĐV/<br>chứng chỉ BD<br>NVKĐV | Ghi chú |
|----|----------------------|----------|-----------------|---------|------------|-------------------------------|--------------------------------------|---------|
| 1  | Phạm Văn Tuấn        | 1975     | GVC.TS          | Trưởng  | 0934388458 | phamvantuan@humg.edu.vn       |                                      |         |
| 2  | Nguyễn Thị Lan Hương | 1979     | GVC.ThS         | Phó     | 0904291279 | nguyenthilanhuong@humg.edu.vn |                                      |         |
| 3  | Ngô Thái Vinh        | 1978     | CV.ThS          | CV      | 0983366597 | ngothaivinh@humg.edu.vn       |                                      |         |
| 4  | Dương Mai Yến        | 1973     | CV.KS           | CV      | 0906150798 | duongmaiyeen@humg.edu.vn      |                                      |         |
| 5  | Trần Văn Hiệp        | 1980     | CV.ThS          | CV      | 0933668409 | tranvanhiep@humg.edu.vn       |                                      |         |
| 6  | Dương Hồng Đài       | 1979     | CV.ThS          | CV      | 0975884078 | duongthihongdai@humg.edu.vn   |                                      |         |
| 7  | Tạ Thị Toán          | 1977     | GV.ThS          | GV      | 0988615128 | tathitoan@humg.edu.vn         |                                      | 50%     |
| 8  | Phạm Trường Sinh     | 1978     | GV.KS           | GV      | 0983115008 | phamtruongsinh@humg.edu.vn    |                                      | 50%     |
| 9  | Lê Thị Ngọc Tú       | 1987     | GV.ThS          | GV      | 0972410720 | lethingoctu@humg.edu.vn       |                                      | 50%     |
| 10 | Nguyễn Trung Thành   | 1981     | GV.ThS          | GV      | 0912906027 | nguyentrungthanh@humg.edu.vn  |                                      | 50%     |
| 11 |                      |          |                 |         |            |                               |                                      |         |

(Lưu ý: Đối với trường chưa có đơn vị chuyên trách, liệt kê những cá nhân được giao nhiệm vụ phụ trách công tác bảo đảm chất lượng trong nhà trường với đầy đủ các thông tin như trên)

Đổi Tên file đúng: Mã CSGD-NhanSu.xsl

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**TS. Phạm Văn Tuấn**

**HIỆU TRƯỞNG**



**GS.TS Trần Thanh Hải**

**THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CHUYÊN MÔN  
CỦA ĐỘI NGŨ CHUYÊN TRÁCH VỀ BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG**

**1. Tham dự khóa tập huấn về nghiệp vụ tự đánh giá**

| TT | Tên khóa đào tạo<br>/bồi dưỡng                                                           | Đơn vị tổ chức                                | Thời gian tổ chức<br>(ngày tháng năm) | Số người<br>tham dự | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|---------|
| 1  | Tập huấn ĐBCL tại Đồ Sơn, Hải Phòng<br>(Bộ công cụ ĐBCL: thu thập thông tin<br>phản hồi) | Cục KT&KĐCLGD                                 | 01-12-11                              | 2                   |         |
| 2  | Tập huấn ĐBCL tại Trường ĐH Vinh,<br>Nghệ An (Hệ thống ĐBCL bên trong)                   | Cục KT&KĐCLGD                                 | 01-03-12                              | 2                   |         |
| 3  | Tập huấn TĐG CSGD (Đại học Đà<br>Nẵng)                                                   | Cục KT&KĐCLGD                                 | 01-11-14                              | 3                   |         |
| 4  | Tập huấn TĐG CSGD                                                                        | Viện ĐBCLGD - Đại học Quốc gia Hà<br>Nội      | 01-03-16                              | 1                   |         |
| 5  | Tập huấn TĐG CTĐT AUN-QA                                                                 | Viện ĐBCLGD - Đại học Quốc gia Hà<br>Nội      | 01-03-16                              | 1                   |         |
| 6  | Tập huấn TĐG CTĐT                                                                        | Viện ĐBCLGD - Đại học Quốc gia Hà<br>Nội      | 2017                                  | 1                   |         |
| 7  | Tập huấn TĐG CTĐT AUN-QA                                                                 | AUN, Thailand                                 | 2018                                  | 1                   |         |
| 8  | Tập huấn TĐG CTĐT                                                                        | Viện ĐBCLGD - Đại học Quốc gia Hà<br>Nội      | 2018                                  | 5                   |         |
| 9  | Tập huấn nâng cao năng lực ĐBCL<br>CTĐT                                                  | Trung tâm KĐCLGD - Đại học Quốc gia<br>Hà Nội | 20 - 22/5/2019                        | 61                  |         |

**2. Tham dự khóa tập huấn về nghiệp vụ đánh giá ngoài**

| TT | Tên khóa đào tạo<br>/bồi dưỡng                                      | Đơn vị tổ chức                                | Thời gian tổ chức<br>(ngày tháng năm) | Số người<br>tham dự | Ghi chú                                           |
|----|---------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------------|
| 1  | Đào tạo Kiểm định viên KĐCLGD đại<br>học và trung cấp chuyên nghiệp | Đại học Quốc gia Hà Nội (Trung tâm<br>KĐCLGD) | 1 - 25/10/2017                        | 3                   | Phạm Văn Tuấn<br>Lê Hồng Anh<br>Đur Thi Xuân Thảo |
| 2  | Đào tạo Kiểm định viên KĐCLGD đại<br>học và trung cấp chuyên nghiệp | Đại học Quốc gia Hà Nội (Trung tâm<br>KĐCLGD) | 29/3 - 26/4/2019                      | 2                   | Bùi Xuân Nam<br>Triệu Hùng Trường                 |



|   |                                                                  |                                            |                |   |                      |
|---|------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------|---|----------------------|
| 3 | Đào tạo Kiểm định viên KĐCLGD đại học và trung cấp chuyên nghiệp | Đại học Quốc gia Hà Nội (Trung tâm KĐCLGD) | 7/6 - 5/7/2019 | 1 | Nguyễn Thị Lan Hương |
|   |                                                                  |                                            |                |   |                      |

### 3. Các lớp đào tạo và bồi dưỡng khác (nếu có)

| TT | Tên khóa đào tạo /bồi dưỡng                                                                                                                         | Đơn vị tổ chức                             | Thời gian tổ chức (ngày tháng năm) | Số người tham dự | Ghi chú                                                                                                                       |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------------------------------|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Tập huấn "Nâng cao năng lực quản trị đại học đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ GDĐT"                                   | Trung tâm KĐCLGD - Đại học Quốc gia Hà Nội | 6 - 8/12/2018                      | 7                | Phạm Văn Tuấn<br>Đur Thị Xuân Thảo<br>Lê Hồng Anh<br>Trần Xuân Trường<br>Nguyễn Thế Vinh<br>Nguyễn Anh Dũng<br>Cộng Tiến Dũng |
| 2  | Hội nghị tập huấn "Đánh giá ngoài chương trình đào tạo thạc sĩ theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo" | Trung tâm KĐCLGD - Đại học Quốc gia Hà Nội | 17-10-20                           | 2                | Phạm Văn Tuấn<br>Nguyễn Thị Lan Hương                                                                                         |
| 3  |                                                                                                                                                     |                                            |                                    |                  |                                                                                                                               |

Đổi Tên file đúng: Mã CSGD-NghiepVu.xsl

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**TS. Phạm Văn Tuấn**



**GS.TS Trần Thanh Hải**



THỐNG KÊ DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TẠI CƠ SỞ GIÁO DỤC

| TT  | Tên CTĐT                                                   | Mã ngành (nếu có) | Trình độ đào tạo (TS/ThS /ĐH/CĐ /TC) | Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành | Ngày ban hành quyết định | Số quyết định chuyển đổi tên ngành | Ngày ban hành quyết định chuyển đổi | CTĐT đã hoàn thành TĐG |         | CTĐT đã ĐGN |         | CTĐT đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng |                         |
|-----|------------------------------------------------------------|-------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------|------------------------------------|-------------------------------------|------------------------|---------|-------------|---------|--------------------------------------------------|-------------------------|
|     |                                                            |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     | Thời gian              | Kết quả | Thời gian   | Kết quả | Thời gian công nhận                              | Số quyết định công nhận |
| 1   | Ngành Kỹ thuật địa chất, trình độ Đại học                  | 7520501           | ĐH                                   | 147/CP                                  | 08/08/1966               | 937/QĐ-BGDĐT                       | 14/03/2018                          | Apr-19                 | 100     | Jul-19      | 90      | 14-10-24                                         | 414/QĐ-KĐCL             |
| 1.1 | Kỹ thuật địa chất                                          |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 1.2 | Địa chất công trình - Địa kỹ thuật                         |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 1.3 | Địa chất thủy văn - Địa chất công trình                    |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 1.4 | Nguyên liệu khoáng                                         |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 1.5 | Địa chất thăm dò                                           |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 2   | Ngành Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa, trình độ Đại học | 7520216           | ĐH                                   | 147/CP                                  | 08/08/1966               | 937/QĐ-BGDĐT                       | 14/03/2018                          | Apr-19                 | 100     | Jul-19      | 86      | 14-10-24                                         | 413/QĐ-KĐCL             |
| 2.1 | Tự động hóa                                                |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 3   | Ngành Quản trị kinh doanh, trình độ Đại học                |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     | Apr-19                 | 100     | Jul-19      | 90      | 14-10-24                                         | 415/QĐ-KĐCL             |
| 3.1 | Quản trị kinh doanh                                        | 7340101           | ĐH                                   | 147/CP                                  | 08/08/1966               | 937/QĐ-BGDĐT                       | 14/03/2018                          |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 3.2 | Quản trị kinh doanh dầu khí                                |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 3.3 | Quản trị kinh doanh mỏ                                     |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 3.4 | Quản trị thương mại điện tử                                |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 4   | Kế toán                                                    | 7340301           | ĐH                                   | 147/CP                                  | 08/08/1966               | 937/QĐ-BGDĐT                       | 14/03/2018                          | Apr-19                 | 100     | Jul-19      | 86      | 14-10-24                                         | 416/QĐ-KĐCL             |
| 4.1 | Kế toán doanh nghiệp                                       |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 4.2 | Kế toán tài chính công                                     |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 5   | Công nghệ thông tin                                        | 7480201           | ĐH                                   | 2001/QĐ-BGDĐT-ĐH                        | 10/05/2002               | 937/QĐ-BGDĐT                       | 14/03/2018                          | Apr-20                 | 100     | Sep-20      | 90      |                                                  |                         |
| 5.1 | Tin học Kinh tế                                            |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 5.2 | Công nghệ phần mềm                                         |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 5.3 | Mạng máy tính                                              |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 5.4 | Khoa học máy tính ứng dụng                                 |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 5.5 | Hệ thống thông tin                                         |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 5.6 | Công nghệ thông tin địa học                                |                   |                                      |                                         |                          |                                    |                                     |                        |         |             |         |                                                  |                         |
| 6   | Kỹ thuật môi trường                                        | 7520320           | ĐH                                   | 741/QĐ - BGDĐT                          | 22/02/2011               | 937/QĐ-BGDĐT                       | 14/03/2018                          | Apr-20                 | 100     | Sep-20      | 88      |                                                  |                         |



|      |                                                |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
|------|------------------------------------------------|---------|----|----------------|------------|--------------|------------|--------|-----|--------|----|--|--|
| 6.1  | Địa sinh thái và Công nghệ môi trường          |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 6.2  | Kỹ thuật môi trường                            |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 7    | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ                     | 7520503 | ĐH | 147/CP         | 08/08/1966 | 937/QĐ-BGDĐT | 14/03/2018 | Apr-20 | 100 | Sep-20 | 92 |  |  |
| 7.1  | Trắc địa                                       |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 7.2  | Trắc địa mô - công trình                       |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 7.3  | Địa chính                                      |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 7.4  | Bản đồ                                         |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 7.5  | Trắc địa ảnh, Viễn thám và Hệ thông tin địa lý |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 7.6  | Trắc địa - bản đồ                              |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 8    | Kỹ thuật Mô                                    | 7520601 | ĐH | 147/CP         | 08/08/1966 | 937/QĐ-BGDĐT | 14/03/2018 | Apr-20 | 100 | Sep-20 | 92 |  |  |
| 8.1  | Khai thác mỏ lộ thiên                          |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 8.2  | Khai thác mỏ hầm lò                            |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 9    | Kỹ thuật Dầu khí                               | 7520604 | ĐH | 147/CP         | 08/08/1966 | 937/QĐ-BGDĐT | 14/03/2018 | Apr-20 | 100 | Sep-20 | 92 |  |  |
| 9.1  | Khoan khai thác                                |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 9.2  | Khoan thăm dò - khảo sát                       |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 9.3  | Thiết bị dầu khí                               |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 9.4  | Địa chất dầu khí                               |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 10   | Kỹ thuật tuyển khoáng                          | 7520607 | ĐH | 147/CP         | 08/08/1966 | 937/QĐ-BGDĐT | 14/03/2018 |        |     |        |    |  |  |
| 10.1 | Tuyển Khoáng và Tuyển - Luyện quặng kim loại   |         |    |                |            |              |            | Apr-20 | 100 | Sep-20 | 92 |  |  |
| 11   | Kỹ thuật xây dựng                              | 7580201 | ĐH | 479/QĐ - BGDĐT | 26/01/2011 | 937/QĐ-BGDĐT | 14/03/2018 | Apr-20 | 100 | Sep-20 | 88 |  |  |
| 11.1 | Xây dựng công trình ngầm và mỏ                 |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 11.2 | Xây dựng dân dụng và công nghiệp               |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 11.3 | Xây dựng hạ tầng cơ sở                         |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 11.4 | Xây dựng công trình ngầm                       |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 12   | Công nghệ kỹ thuật hóa học                     | 7510401 | ĐH | 479/QĐ- BGDĐT  | 26/01/2011 | 937/QĐ-BGDĐT | 14/03/2018 |        |     |        |    |  |  |
| 13   | Kỹ thuật cơ khí                                | 7520103 | ĐH | 147/CP         | 08/08/1966 | 937/QĐ-BGDĐT | 14/03/2018 |        |     |        |    |  |  |
| 13.1 | Máy và thiết bị mỏ                             |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 13.2 | Máy và tự động thủy khí                        |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 13.3 | Công nghệ chế tạo máy                          |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 13.4 | Cơ khí ô tô                                    |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 14   | Kỹ thuật điện                                  | 7520201 | ĐH | 147/CP         | 08/08/1966 | 937/QĐ-BGDĐT | 14/03/2018 |        |     |        |    |  |  |
| 14.1 | Điện công nghiệp                               |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 14.2 | Hệ thống điện                                  |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 14.3 | Điện - Điện tử                                 |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 14.4 | Điện khí hóa mỏ                                |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |
| 15   | Kỹ thuật Địa vật lý                            | 7520502 | ĐH | 147/CP         | 08/08/1966 | 937/QĐ-BGDĐT | 14/03/2018 |        |     |        |    |  |  |
| 15.1 | Địa vật lý                                     |         |    |                |            |              |            |        |     |        |    |  |  |

|      |                                           |         |     |                       |            |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|------|-------------------------------------------|---------|-----|-----------------------|------------|--------------|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 16   | Kỹ thuật hóa học (Chương trình tiên tiến) | 7520301 | ĐH  | 7853/QĐ- BGDĐT        | 29/10/2009 |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 16.1 | Lọc - Hóa dầu                             |         |     |                       |            |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17   | Quản lý đất đai                           | 7850103 | ĐH  | 132/ QĐ - BGDĐT       | 14/01/2015 | 937/QĐ-BGDĐT | 14/03/2018 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 17.1 | Quản lý đất đai                           |         |     |                       |            |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18   | Địa tin học                               | 7480206 | ĐH  | 1123/QĐ-BGDĐT         | 24/04/2019 |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 18.1 | Địa tin học                               |         |     |                       |            |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19   | Địa kỹ thuật xây dựng                     | 7580211 | ĐH  | 2955/QĐ - BGDĐT       | 15/08/2018 |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19.1 | Địa kỹ thuật xây dựng                     |         |     |                       |            |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20   | Tài chính ngân hàng                       | 7340201 | ĐH  | 2955/QĐ - BGDĐT       | 15/08/2018 |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 20.1 | Tài chính doanh nghiệp                    |         |     |                       |            |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21   | Địa chất học                              | 7440201 | ĐH  | 147/CP                | 08/08/1966 | 937/QĐ-BGDĐT | 14/03/2018 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21.1 | Địa chất học                              |         |     |                       |            |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 21.2 | Địa chất đô thị                           |         |     |                       |            |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 22   | Kỹ thuật địa chất                         | 8520501 | ThS | 2556/QĐ-SĐH           | 10-05-91   | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 23   | Địa chất học                              | 8440201 | ThS | 3208/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH | 16/6/2004  | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 24   | Khoáng vật học và địa hóa học             | 8440205 | ThS | 3208/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH | 16/6/2004  | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 25   | Khai thác mỏ                              | 8520603 | ThS | 2556/QĐ-SĐH           | 10-05-91   | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 26   | Kỹ thuật tuyển khoáng                     | 8520607 | ThS | 193023/GD-ĐT          | 29/9/1997  | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 27   | Kỹ thuật điện                             | 8520201 | ThS | 2302/GDĐT             | 19/8/1994  | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 28   | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa        | 8520216 | ThS | 1375/QĐ-BGD&ĐT/SĐH    | 26/3/2003  | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 29   | Kỹ thuật cơ khí động lực                  | 8520116 | ThS | 1250/GDĐT             | 13/5/1993  | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 30   | Kỹ thuật cơ khí                           | 8520103 | ThS | 2159/QĐ-BGDĐT         | 06-08-18   |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 31   | Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm         | 8580204 | ThS | 1100/GDĐT             | 04-02-97   | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 32   | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ                | 8520503 | ThS | 2556/QĐ-SĐH           | 10-05-91   | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 33   | Bản đồ viễn thám và hệ thống tin địa lý   | 8440214 | ThS | 41/QĐ-BGD&ĐT/SĐH      | 01-06-99   | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 34   | Kỹ thuật địa vật lý                       | 8520502 | ThS | 2556/QĐ-SĐH           | 10-05-91   | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 35   | Kỹ thuật dầu khí                          | 8520604 | ThS | 3023/GD-ĐT            | 29/9/1997  | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 36   | Kỹ thuật hóa học                          | 8520301 | ThS | 2712/QĐ-BGDĐT         | 07-05-10   | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 37   | Quản lý kinh tế                           | 8310110 | ThS | 41/QĐ-BGD&ĐT/SĐH      | 01-06-99   | 937/QĐ-BGDĐT | 14/3/2018  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 38   | Kỹ thuật môi trường                       | 8520320 | ThS | 5139/QĐ-BGDĐT         | 29/11/2018 |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 39   | Quản lý đất đai                           | 8850103 | ThS | 216/QĐ-BGDĐT          | 28/01/2019 |              |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|    |                                    |                                  |     |                  |            |               |            |  |  |  |  |  |  |
|----|------------------------------------|----------------------------------|-----|------------------|------------|---------------|------------|--|--|--|--|--|--|
| 40 | Địa tin học                        | Mở thí điểm nên chưa có mã ngành | ThS | 1022/QĐ-BGDĐT    | 20/3/2018  |               |            |  |  |  |  |  |  |
| 41 | Kỹ thuật địa chất                  | 9520501                          | TS  | 2175/QĐ-BGDĐT    | 18/6/1987  | 3774/QĐ-BGDĐT | 19/9/2012  |  |  |  |  |  |  |
| 42 | Địa chất học                       | 9440201                          | TS  | 1256/QĐ-BGDĐT    | 12-07-87   | 5557/QĐ-BGDĐT | 13/12/2012 |  |  |  |  |  |  |
| 43 | Khoáng vật học và địa hóa học      | 9440205                          | TS  | 1256/QĐ-BGDĐT    | 12-07-87   | 5557/QĐ-BGDĐT | 13/12/2012 |  |  |  |  |  |  |
| 44 | Kỹ thuật dầu khí                   | 9520604                          | TS  | 2175/QĐ-BGDĐT    | 18/6/1987  | 5557/QĐ-BGDĐT | 13/12/2012 |  |  |  |  |  |  |
| 45 | Kỹ thuật địa vật lý                | 9520502                          | TS  | 2175/QĐ-BGDĐT    | 18/6/1987  | 5557/QĐ-BGDĐT | 13/12/2012 |  |  |  |  |  |  |
| 46 | Kỹ thuật cơ khí động lực           | 9520116                          | TS  | 2175/QĐ-BGDĐT    | 18/6/1987  | 3774/QĐ-BGDĐT | 19/9/2012  |  |  |  |  |  |  |
| 47 | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ         | 9520503                          | TS  | 2175/QĐ-BGDĐT    | 18/6/1987  | 3774/QĐ-BGDĐT | 19/9/2012  |  |  |  |  |  |  |
| 48 | Khai thác mỏ                       | 9520603                          | TS  | 2175/QĐ-BGDĐT    | 18/6/1987  | 3774/QĐ-BGDĐT | 19/9/2012  |  |  |  |  |  |  |
| 49 | Kỹ thuật điện                      | 9520201                          | TS  | 1256/QĐ-BGDĐT    | 12-07-87   | 3774/QĐ-BGDĐT | 19/9/2012  |  |  |  |  |  |  |
| 50 | Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm  | 9580204                          | TS  | 2021/SĐH         | 27/9/1993  | 3774/QĐ-BGDĐT | 19/9/2012  |  |  |  |  |  |  |
| 51 | Quản lý kinh tế                    | 9310110                          | TS  | 319/QĐ-BGDĐT/SĐH | 15/01/2001 | 3774/QĐ-BGDĐT | 19/9/2012  |  |  |  |  |  |  |
| 52 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | 9520216                          | TS  | 2175/QĐ-BGDĐT    | 18/6/1987  | 497/QĐ-BGDĐT  | 02-05-13   |  |  |  |  |  |  |
| 53 | Kỹ thuật tuyển khoáng              | 9520607                          | TS  | 2175/QĐ-BGDĐT    | 18/6/1987  | 533/QĐ-BGDĐT  | 22/02/2016 |  |  |  |  |  |  |
|    |                                    |                                  |     |                  |            |               |            |  |  |  |  |  |  |

(Liệt kê lần lượt các CTĐT theo ngành/chuyên ngành và theo trình độ đào tạo từ đại học đến thạc sĩ và tiến sĩ)

#### Tổng hợp số lượng các chương trình đào tạo trình độ đại học thực hiện KĐCLGD

| TT | Nội dung                                         | Số lượng | Tổng số CTĐT | Tỷ lệ % | Thời gian cập nhật |
|----|--------------------------------------------------|----------|--------------|---------|--------------------|
| 1  | CTĐT đã hoàn thành TĐG                           | 4<br>7   | 21           | 52.4%   | 2024<br>2025       |
| 2  | CTĐT đã ĐGN                                      | 4<br>7   | 21           | 52.4%   | 2024<br>2025       |
| 3  | CTĐT đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng | 4        | 21           | 19.0%   | 2024               |

#### Tổng hợp số lượng các chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ thực hiện KĐCLGD

| TT | Nội dung               | Số lượng | Tổng số CTĐT | Tỷ lệ % | Thời gian cập nhật |
|----|------------------------|----------|--------------|---------|--------------------|
| 1  | CTĐT đã hoàn thành TĐG | 0        | 19           | 0.0%    |                    |

|   |                                                  |   |    |      |  |
|---|--------------------------------------------------|---|----|------|--|
| 2 | CTĐT đã ĐGN                                      | 0 | 19 | 0.0% |  |
| 3 | CTĐT đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng | 0 | 19 | 0.0% |  |

Tổng hợp số lượng các chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ thực hiện KĐCLGD

| TT | Nội dung                                         | Số lượng | Tổng số CTĐT | Tỷ lệ % | Thời gian cập nhật |
|----|--------------------------------------------------|----------|--------------|---------|--------------------|
| 1  | CTĐT đã hoàn thành TĐG                           | 0        | 13           | 0.0%    |                    |
| 2  | CTĐT đã ĐGN                                      | 0        | 13           | 0.0%    |                    |
| 3  | CTĐT đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng | 0        | 13           | 0.0%    |                    |

Đổi Tên file đúng: Mã CSGD-NghiepVu.xsl

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

*Phạm Văn Tuấn*

**TS. Phạm Văn Tuấn**



**HIỆU TRƯỞNG**

*Trần Thanh Hải*

**GS.TS Trần Thanh Hải**